

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP

Ngày 15/01/2024	26,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.6%	19.3%	15.7%

DT thuần
Q4/23

130
tỷ VNĐ

QoQ: ▼58.0 | -30.6%
YoY: ▼101 | -43.5%

LN thuần
Q4/23

48.3
tỷ VNĐ

QoQ: ▼17.2 | -26.2%
YoY: ▲ 0.50 | 1.1%

LN sau thuế
Q4/23

50.8
tỷ VNĐ

QoQ: ▼12.2 | -19.3%
YoY: ▲ 5.00 | 11.0%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

34.9%

YoY: +/-▲ 9.6%

ROE
2023

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	20,500 - 36,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,325
Số lượng CPLH (CP)	124,990,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,459,580
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.16
EPS	1,834
P/E	19.9

DT thuần
2023

701
tỷ VNĐ

YoY: ▼281 | -28.6%

LN thuần
2023

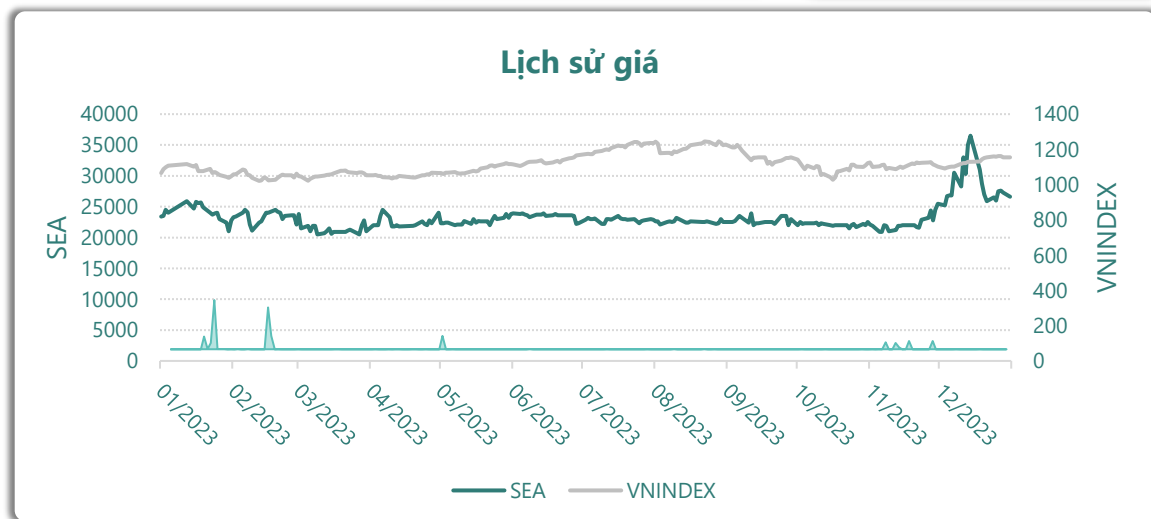
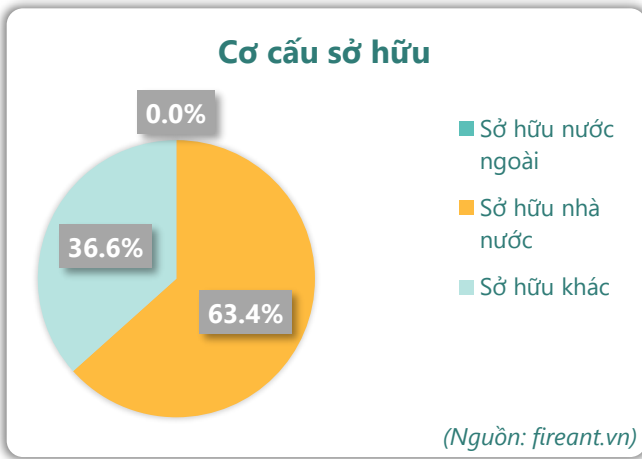
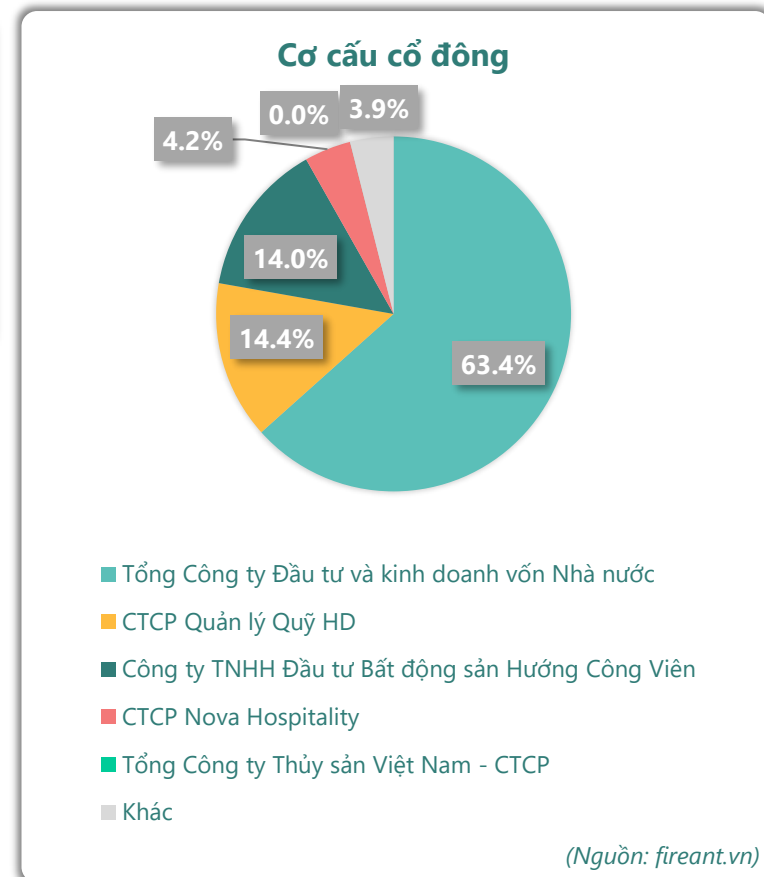
236
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 11.0 | 4.7%

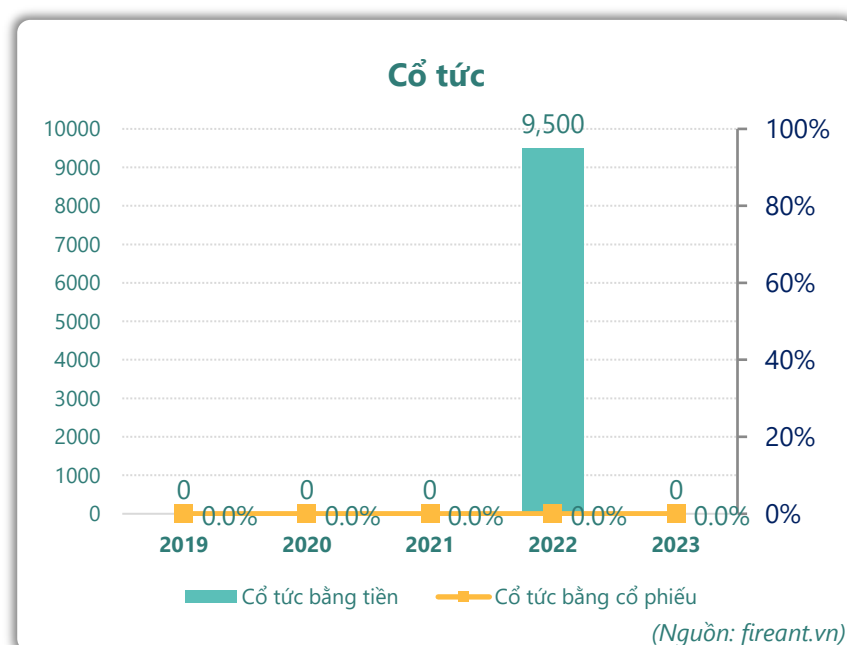
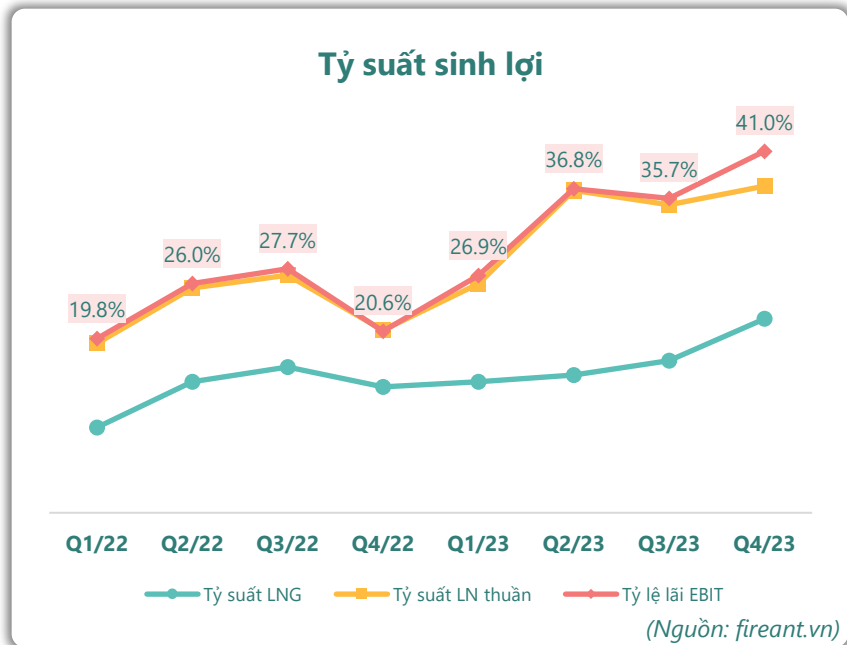
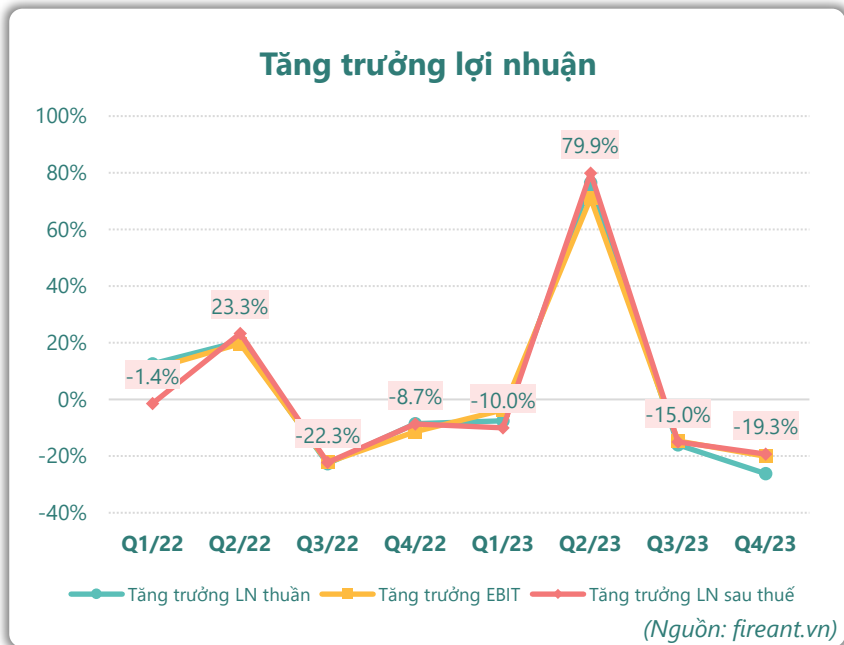
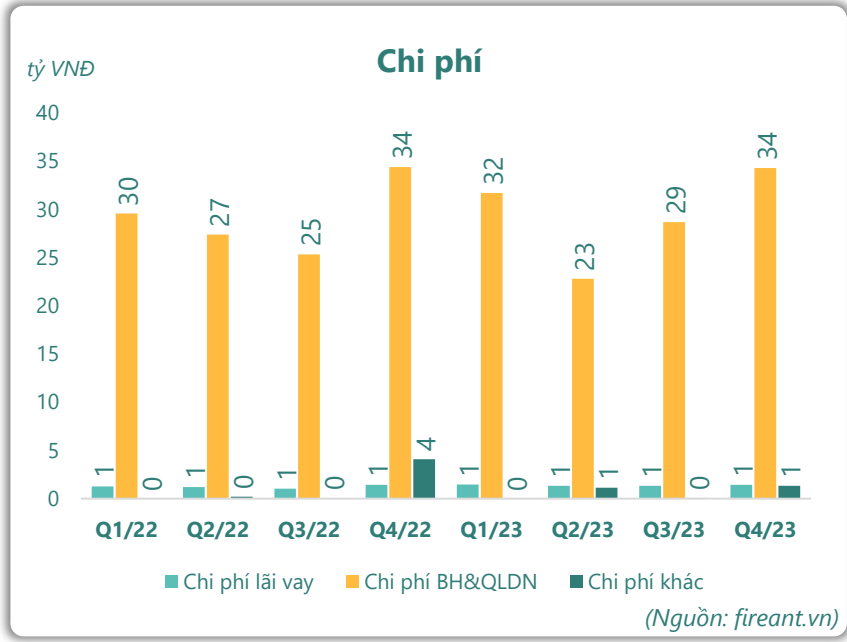
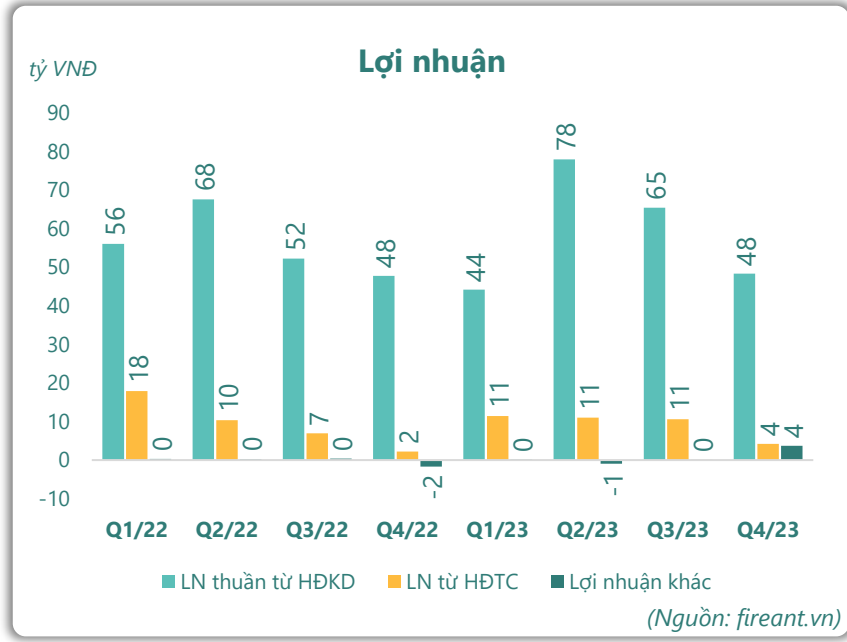
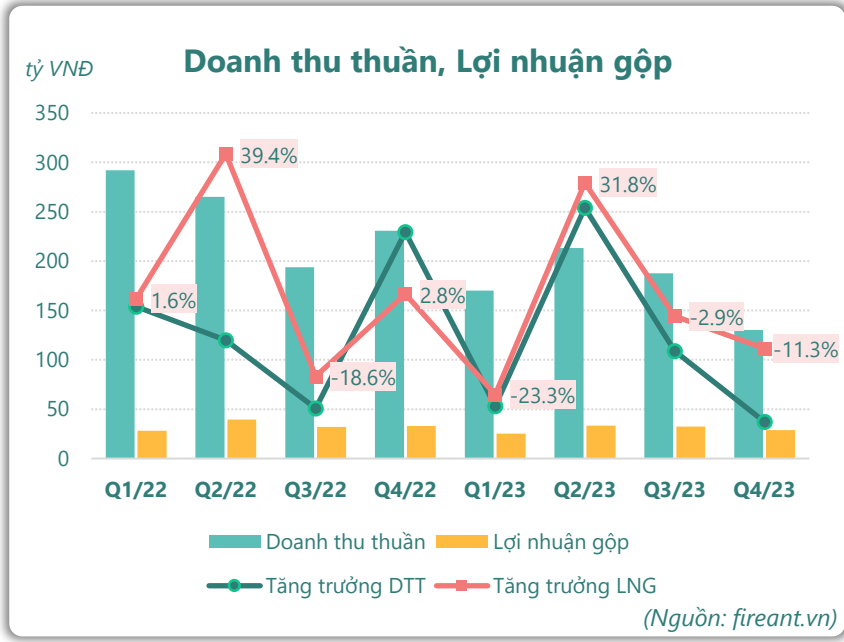
LN sau thuế
2023

229
tỷ VNĐ

YoY: ▼5.00 | -1.8%



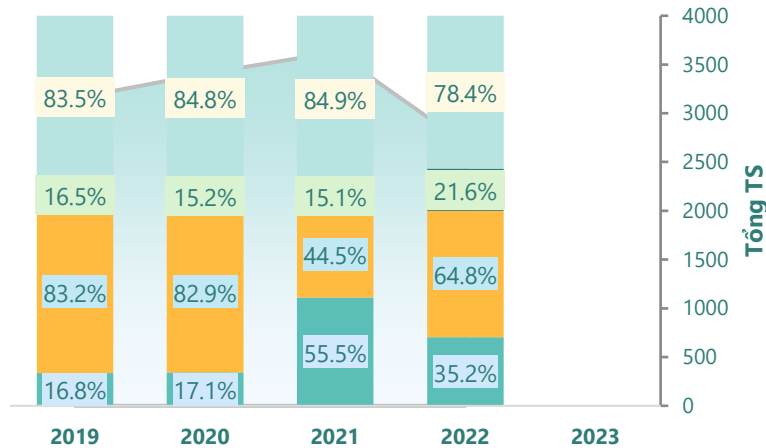
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

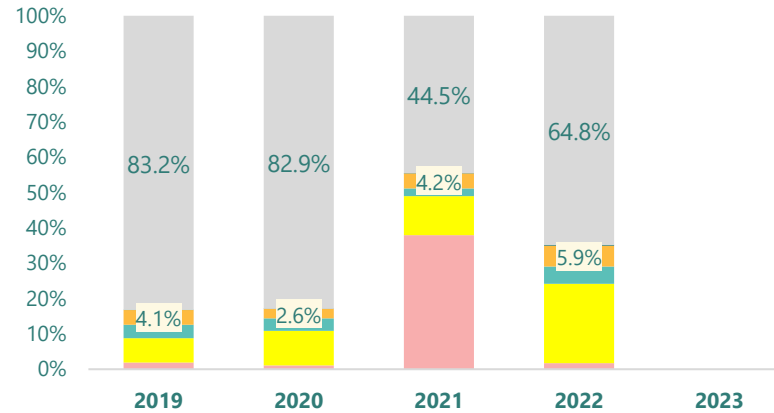
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



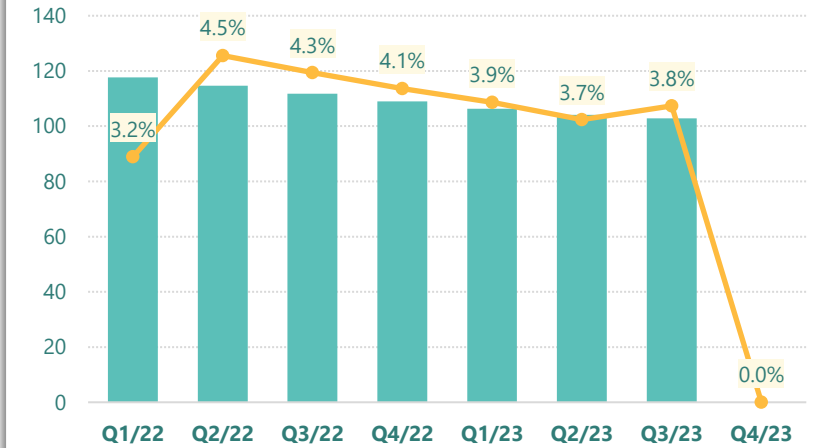
■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

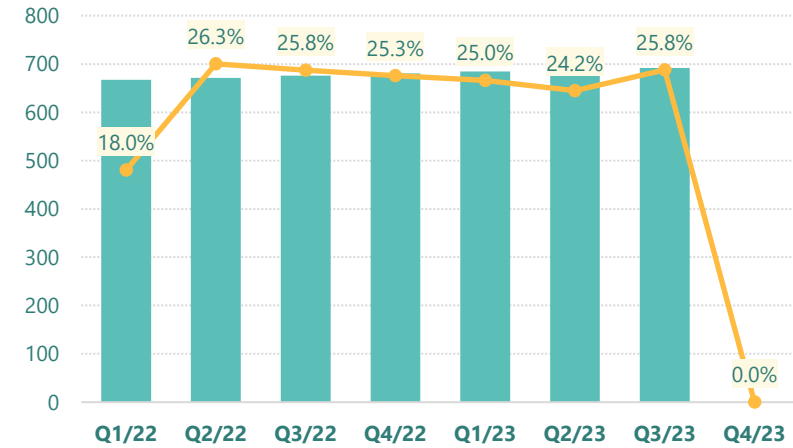


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

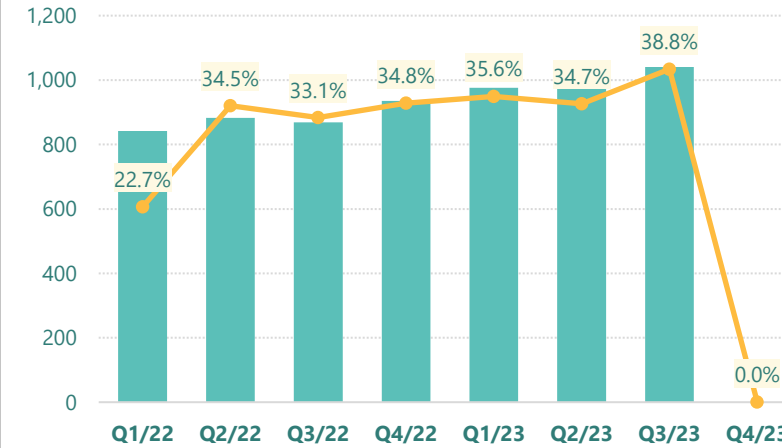


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

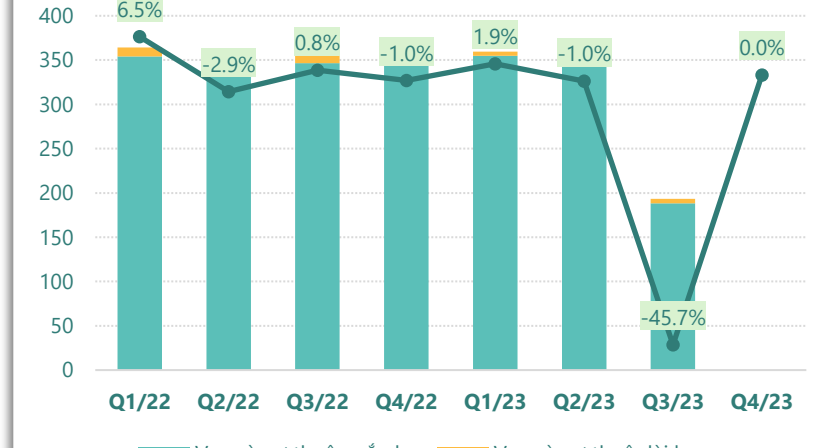


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

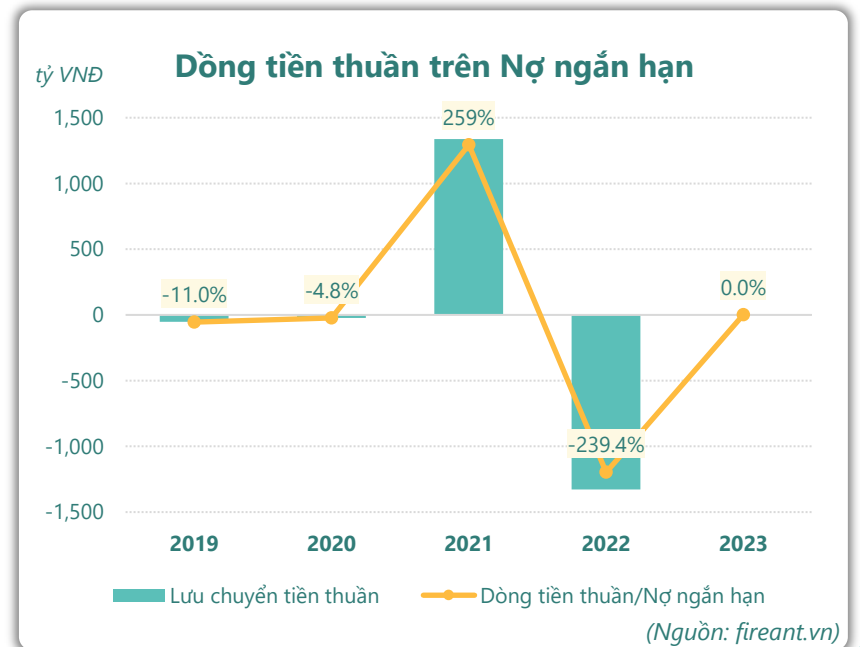
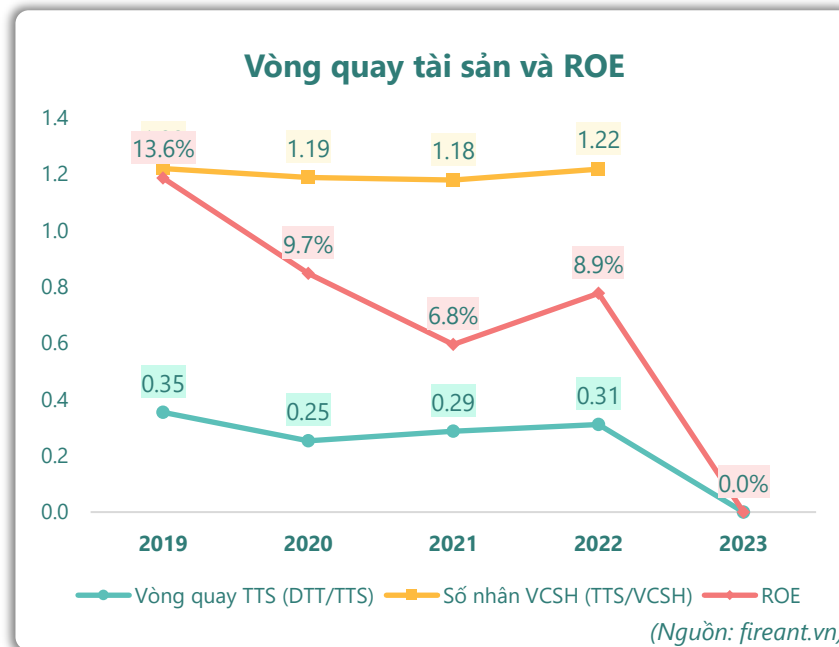
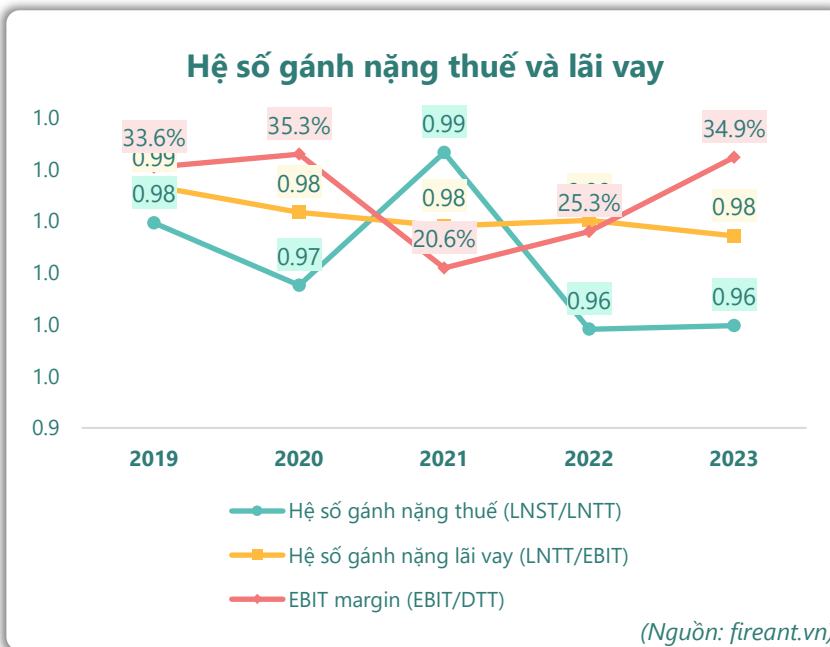
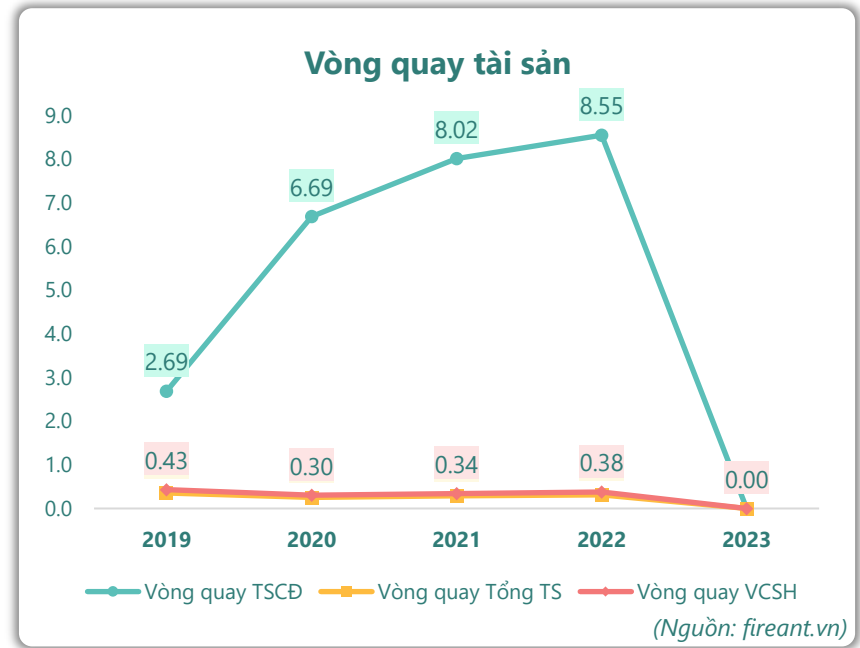
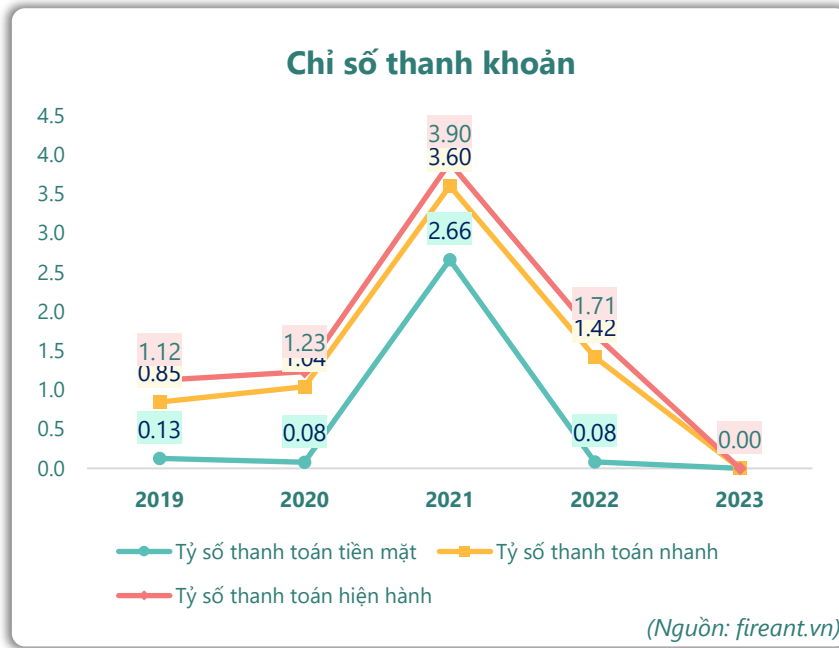
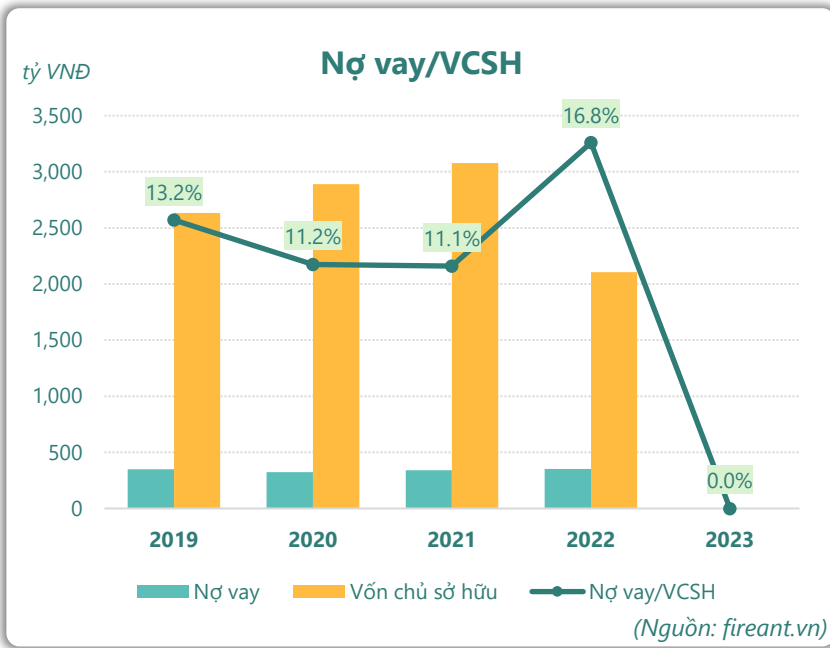


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn

—●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	130	231	-43.5%	701	982	-28.6%
Giá vốn hàng bán	102	198	-48.6%	582	848	-31.5%
Lợi nhuận gộp	28.7	33.0	-13.1%	120	134	-10.6%
Doanh thu HĐTC	12.0	12.6	-4.6%	56.2	53.0	6.0%
Chi phí TC	7.81	10.3	-24.2%	19.0	15.3	24.7%
Chi phí lãi vay	1.45	1.42	2.0%	5.59	4.94	13.2%
LN trong công ty LKLD	49.7	47.0	5.8%	197	170	15.5%
Chi phí bán hàng	9.44	10.1	-6.5%	37.3	44.1	-15.6%
Chi phí QLDN	24.9	24.3	2.3%	80.2	72.4	10.9%
LN thuần từ HĐKD	48.3	47.8	1.1%	236	225	4.7%
Lợi nhuận khác	3.71	-1.64	326%	2.96	18.2	-83.7%
LN trước thuế	52.0	46.1	12.9%	239	244	-1.9%
Lợi nhuận sau thuế	50.8	45.8	11.0%	229	234	-1.8%
LNST của CĐ cty mẹ	51.3	45.6	12.5%	229	230	-0.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.56	-0.38	19.7	-2.73	-16.7	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.3	21.0	-27.2	-9.87	185	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.92	-4.78	6.65	-3.83	-163	0
Tiền đầu kỳ	49.0	31.1	46.8	45.8	29.5	0
Lưu chuyển tiền thuần	-17.9	15.8	-0.90	-16.4	5.80	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	-0.13	-0.06	0.07	0.16	0
Tiền cuối kỳ	31.1	46.8	45.8	29.5	35.4	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN		2,686	
Tài sản ngắn hạn		946	
Tiền và tương đương tiền		46.8	
Đầu tư tài chính ngắn hạn		602	
Phải thu ngắn hạn		133	
Hàng tồn kho		158	
Tài sản ngắn hạn khác		7.36	
Tài sản dài hạn		1,740	
Phải thu dài hạn		4.25	
Tài sản cố định		109	
Bất động sản đầu tư		0	
Tài sản dở dang		680	
Đầu tư tài chính dài hạn		937	
Tài sản dài hạn khác		10.1	
Lợi thế thương mại		0	
Nợ phải trả		580	
Nợ ngắn hạn		554	
Vay và nợ thuê ngắn hạn		348	
Phải trả người bán ngắn hạn		3.90	
Nợ dài hạn		25.5	
Vay và nợ thuê dài hạn		4.81	
Nguồn vốn chủ sở hữu		2,106	
Vốn chủ sở hữu		2,106	
Vốn điều lệ		1,250	
Kinh phí và quỹ khác		0	

(Nguồn: fireant.vn)